

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 30-9-2019.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
phân chia nợ chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ái Hoà;

Ông Hồ Văn Khang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Sự - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 471/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia nợ chung khi ly hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị G, sinh năm 1987; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp B P, xã B T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Thi Văn H, sinh năm 1986; Xin vắng mặt.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Ấp B P, xã B T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú: Ấp B H, xã B T, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội.

Địa chỉ: 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Nguyễn Anh H – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25-11-2016); Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Bùi Thị G trình bày:

Chị và anh H chung sống với nhau vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã B T. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung với mẹ ruột của chị G, đến năm 2011 thì mẹ chị xây nhà cho vợ chồng chị ra riêng trên đất của mẹ chị tại ấp B P, xã B T đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không quan tâm đến chị và các con. Từ ngày 26-3-2018, anh H bỏ về nhà mẹ ruột của anh H tại ấp B H, xã B T sống và vợ chồng ly thân đến nay. Từ khi vợ chồng ly thân, chị có năn nỉ anh H quay về 03 lần nhưng anh H không về.

Nay chị yêu cầu được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Thi Minh Q, sinh ngày 16-9-2009 và Thi Ngọc Cát T, sinh ngày 12-01-2018, hiện hai con đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q và cháu T, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng. Tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng số tiền 30.000.000 đồng vay vào năm 2018 để trang trải chi phí trong gia đình. Khi ly hôn, chị yêu cầu anh H trả toàn bộ số nợ này.

Theo các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Thi Văn H trình bày:

Nhận thấy, anh H thừa nhận lời trình bày của chị G về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn, ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Theo anh nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống nên anh bỏ về nhà mẹ ruột sống.

Nay anh đồng ý ly hôn với chị G.

Về con chung: Anh đồng ý giao cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung tên Thi Minh Q, sinh ngày 16-9-2009 và Thi Ngọc Cát T, sinh ngày 12-01-2018. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng số tiền 30.000.000 đồng vay vào năm 2018 để trang trải chi phí trong gia đình. Khi ly hôn, anh đồng ý trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 7 năm 2019 người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội – ông Lê Nguyễn Anh H trình bày:

Vào ngày 06-3-2018, chị G và anh H có vay vốn chương trình tín dụng Hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng với tổng số tiền là 30.000.000 đồng. Tính

đến ngày 19-7-2019, chị G và anh H còn nợ số tiền là 30.000.000 đồng và tiền lãi phải trả là 103.562 đồng.

Nay Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng yêu cầu chị G và anh H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 19-7-2019 tổng cộng là 30.103.562 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G đối với anh H.

Về con chung: Giao chị G được quyền nuôi dưỡng cháu Thi Minh Q, sinh ngày 16-9-2009 và Thi Ngọc Cát T, sinh ngày 12-01-2018.

Buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản của chị G.

Về nợ chung: Buộc anh Thi Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Thi Văn H và người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội – ông Lê Nguyễn Anh H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh H chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã B T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và tự ly thân đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị G cho rằng anh H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên không còn quan tâm đến vợ con. Anh H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nay chị G yêu cầu ly hôn, anh H cũng đồng ý ly hôn nhưng anh H có đơn đề nghị vắng mặt không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, không tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa

chị G và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị G được ly hôn anh H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thi Minh Q, sinh ngày 16-9-2009 và Thi Ngọc Cát T, sinh ngày 12-01-2018. Tòa án đã tiến hành hỏi ý kiến cháu Q, cháu có nguyện vọng được theo sống với chị G. Cháu T là nữ, hơn nửa tính đến ngày xét xử cháu chỉ mới 20 tháng 18 ngày tuổi cần được sự chăm sóc của mẹ. Anh H cũng đồng ý giao cháu Q và cháu T cho chị G nuôi dưỡng. Vì vậy, có cơ sở giao chị G được quyền nuôi dưỡng cháu Q và cháu T là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T theo quy định pháp luật, anh H cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị G. Vì vậy, có căn cứ buộc anh H cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T mỗi cháu 750.000 đồng/tháng là phù hợp với Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Chị G rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của chị G là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố Tụng Dân sự.

[6] Về nợ chung: Chị G và anh H đều thừa nhận có nợ Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi. Chị G yêu cầu ly hôn anh H nên Ngân hàng yêu cầu chị G và anh H có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Theo bảng kê tính lãi ngày 16-9-2019 do Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng cung cấp, chị G và anh H đã trả tiền lãi đến ngày 05-9-2019. Tính đến ngày 30-9-2019, chị G và anh H còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng và 184.932 đồng tiền lãi. Theo biên bản lấy lời khai ngày 22-8-2019, anh H đồng ý nhận trả toàn bộ tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi cho Ngân hàng. Xét yêu cầu của anh H là hoàn toàn tự nguyện và Ngân hàng cũng đồng ý theo yêu cầu của anh H nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh H có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Trảng Bàng số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30-9-2019 là 184.932 đồng.

[7] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí: Chị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và trả nợ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26; Điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị G được ly hôn anh Thi Văn H.

2. Về con chung: Giao chị Bùi Thị G được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thi Minh Q, sinh ngày 16-9-2009 và Thi Ngọc Cát T, sinh ngày 12-01-2018.

Anh Thi Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu T mỗi cháu 750.000 đồng/tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu Q, cháu T đủ 18 tuổi.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản của chị Bùi Thị G.

4. Về nợ chung: Buộc anh Thi Văn H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30-9-2019 là 184.932 đồng. Tổng cộng là 30.184.932 (ba mươi triệu một trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi hai) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Án phí: Chị Bùi Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 519.000 (năm trăm mười chín nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017335 ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; chị G được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 219.000 (hai trăm mười chín nghìn) đồng.

Anh Thi Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 1.509.247 (một triệu năm trăm lẻ chín nghìn hai trăm bốn mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc trả nợ.

6. Báo cho chị G biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H và Ngân hàng Chính sách xã hội vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. *Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân*

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- UBND xã B T;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Linh Ngọc